

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;*

*Xét Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật khoáng sản; tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 2. Mức thu phí, đơn vị tính phí**

1. Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**PHỤ LỤC**  
**MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND)*

| Số TT     | Loại khoáng sản                                                                                                                                  | ĐVT            | Mức thu (đồng) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b>                                                                                                                 |                |                |
| 1         | Quặng sắt                                                                                                                                        | Tấn            | 50.000         |
| 2         | Quặng măn-gan (mangan)                                                                                                                           | Tấn            | 40.000         |
| 3         | Quặng ti-tan (titan)                                                                                                                             | Tấn            | 60.000         |
| 4         | Quặng vàng                                                                                                                                       | Tấn            |                |
| 4.1       | Quặng vàng gốc                                                                                                                                   | Tấn            | 270.000        |
| 4.2       | Quặng vàng sa khoáng                                                                                                                             | Tấn            | 225.000        |
| 5         | Quặng đất hiếm                                                                                                                                   | Tấn            | 50.000         |
| 6         | Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc                                                                                                           | Tấn            |                |
| 6.1       | Quặng bạch kim                                                                                                                                   | Tấn            | 250.000        |
| 6.2       | Quặng bạc, quặng thiếc                                                                                                                           | Tấn            | 225.000        |
| 7         | Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)                                                                                         | Tấn            | 40.000         |
| 8         | Quặng chì, quặng kẽm                                                                                                                             | Tấn            | 270.000        |
| 9         | Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)                                                                                                                | Tấn            | 30.000         |
| 10        | Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)                                                                                                                | Tấn            | 50.000         |
| 11        | Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)                                | Tấn            | 250.000        |
| 12        | Quặng crô-mít (cromit)                                                                                                                           | Tấn            | 50.000         |
| 13        | Quặng khoáng sản kim loại khác                                                                                                                   | Tấn            | 25.000         |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>                                                                                                                 |                |                |
| 1         | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 1.500          |
| 2         | Đá, sỏi                                                                                                                                          |                |                |
| 2.1       | Sỏi                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | 7.500          |
| 2.2       | Đá                                                                                                                                               |                |                |
| 2.2.1     | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)                                                 | m <sup>3</sup> | 75.000         |
| 2.2.2     | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 4.500          |
| 3         | Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit) | m <sup>3</sup> | 4.130          |
| 4         | Đá làm fluorit                                                                                                                                   | m <sup>3</sup> | 4.500          |
| 5         | Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)                                                                                               |                |                |
| 5.1       | Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 60.000         |

|     |                                                                                                                                              |                |        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
| 5.2 | Đá hoa trắng làm bột carbonat                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 4.500  |
| 6   | Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)                                                           | m <sup>3</sup> | 60.000 |
| 7   | Cát vàng                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | 6.000  |
| 8   | Cát trắng                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 9.000  |
| 9   | Các loại cát khác                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 6.000  |
| 10  | Đất sét, đất làm gạch, ngói                                                                                                                  | m <sup>3</sup> | 2.630  |
| 11  | Sét chịu lửa                                                                                                                                 | Tấn            | 25.000 |
| 12  | Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 37.500 |
| 13  | Cao lanh                                                                                                                                     | Tấn            | 5.000  |
| 14  | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật                                                                                                             | Tấn            | 25.000 |
| 15  | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)                                                                                                   | Tấn            | 25.000 |
| 16  | A-pa-tít (apatit)                                                                                                                            | Tấn            | 4.000  |
| 17  | Séc-păng-tin (secpentin)                                                                                                                     | Tấn            | 4.000  |
| 18  | Than gồm:                                                                                                                                    | Tấn            | 10.000 |
|     | - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò                                                                                                          |                |        |
|     | - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên                                                                                                        |                |        |
|     | - Than nâu, than mỡ                                                                                                                          |                |        |
|     | - Than khác                                                                                                                                  |                |        |
| 19  | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)                                                                                                  | Tấn            | 70.000 |
|     | E-mô-rôt (emerald), A-léch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen                                                                |                |        |
|     | A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)                                             |                |        |
|     | Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) |                |        |
| 20  | Cuội, sạn                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 7.500  |
| 21  | Đất làm thạch cao                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 2.500  |
| 22  | Các loại đất khác                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 1.500  |
| 23  | Talc, diatomit                                                                                                                               | Tấn            | 25.000 |
| 24  | Graphit, serecit                                                                                                                             | Tấn            | 4.000  |
| 25  | Phen - sò - phát (felspat)                                                                                                                   | Tấn            | 3.950  |
| 26  | Nước khoáng thiên nhiên                                                                                                                      | m <sup>3</sup> | 3.000  |
| 27  | Các khoáng sản không kim loại khác                                                                                                           | Tấn            | 25.000 |